

Số: 3410 /BV-KD

Nghệ An, ngày 10 tháng 11 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đầu thầu.

Bệnh viện HNĐK Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn đầu thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.

Danh mục hàng hóa gồm 246 phần hàng hoá (254 mặt hàng) và giá gói thầu dự kiến: 500.039.161.425 đồng. (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Nguyễn Thị Hải Yến
 - Chức vụ: Nhân viên khoa Dược
 - Số điện thoại: 0942302290
 - Địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện HNĐK Nghệ An - Km số 5, đại lộ Lê Nin, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.
 - Email: tvdt.p206@gmail.com
3. Hình thức tiếp nhận báo giá: Trực tiếp.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.



II. Nội dung yêu cầu báo giá:

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả chi tiết	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ghi chú
1	Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	1	Gói	Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	Bệnh viện HNĐK Nghệ An	- Yêu cầu Tổ chuyên gia có tối thiểu 03 nhân sự đáp ứng đồng thời năng lực và kinh nghiệm cụ thể như sau: 1. Đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. 2. Tối thiểu 02 nhân sự hoàn thành tối thiểu 02 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng yêu cầu việc đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu 254 mặt hàng/thiết bị (Bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và bản phân công nhiệm vụ và tài liệu khác chứng minh đã hoàn thành hợp đồng). 3. Tối thiểu 01 thành viên có Hồ sơ công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật thiết bị y tế được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế. - Tiến độ thực hiện nhiệm vụ: Thời gian lập E-HSMT không quá 10 ngày, thời gian đánh giá E-HSDT không quá 60 ngày không bao gồm thời gian làm rõ E-HSDT (trừ trường hợp bất khả kháng).
2	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	1	Gói	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	Bệnh viện HNĐK Nghệ An	- Tổ thẩm định có thành viên đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. - Tiến độ thực hiện nhiệm vụ: không quá 10 ngày (trừ trường hợp bất khả kháng).

Lưu ý:

- **Mỗi đơn vị chỉ được báo giá cho một trong hai nhiệm vụ trên.**
- **Hồ sơ chào giá gồm:**
 - + Báo giá: Như mẫu báo giá kèm theo tại Phụ lục 2.
 - + Hồ sơ năng lực kinh nghiệm:
 1. Giấy phép kinh doanh.
 2. Thông tin về nhân sự chủ chốt kèm chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hoặc chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.
 3. Đơn vị tư vấn đã hoàn thành tối thiểu 02 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ cho gói thầu có tối thiểu 254 mặt hàng/thiết bị (Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Bản chụp chứng thực hợp đồng).

Báo giá và Hồ sơ năng lực của Quý công ty sẽ là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Văn Hương

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /BV-KD ngày tháng năm 2025
của Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An)

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
1	M.ACT	Bộ ống mẫu cho máy đo thời gian đông máu	Bộ ống mẫu cho máy đo thời gian đông máu	Test/Bộ	720
2	M.AOVAY X	Bộ áo, váy và giáp cổ chắn tia X	Bộ áo, váy và giáp cổ chắn tia X	Bộ	42
3	M.B.MN.1	Bóng nong mạch não	Bóng nong mạch não	Cái/Chiếc	5
4	M.B.MN.2	Bóng nong mạch não 2 lòng	Bóng nong mạch não 2 lòng	Cái/Chiếc	60
5	M.B.NB.1	Bóng nong động mạch ngoại biên không giãn nở (non-compliant)	Bóng nong động mạch ngoại biên không giãn nở (non-compliant)	Cái/Chiếc	60
6	M.B.NB.2	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,018"	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,018"	Cái/Chiếc	260
7	M.B.NB.3	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Cái/Chiếc	150
8	M.B.NB.4	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	150
9	M.B.NB.5	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,018"; 0,035"	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,018"; 0,035"	Cái/Chiếc	300
10	M.B.V2L	Bộ bóng nong van hai lá	Bộ bóng nong van hai lá	Bộ/ Cái/ Chiếc	4
11	M.BBALC.1	Bộ bơm bóng áp lực cao $\geq 30\text{atm}$	Bộ bơm bóng áp lực cao $\geq 30\text{atm}$	Bộ/Cái	2.000
12	M.BBALC.2	Bộ bơm bóng áp lực cao $\geq 40\text{ atm}$	Bộ bơm bóng áp lực cao $\geq 40\text{ atm}$	Bộ/Cái	1.000
13	M.BBALC.3	Bộ bơm bóng áp	Bộ bơm bóng áp lực	Bộ/Cái	2.070

nh

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		lực cao $\leq 30\text{atm}$	cao $\leq 30\text{atm}$		
14	M.BBCQ.1 N	Bộ bơm thuốc cản quang 1 nòng	Bộ bơm thuốc cản quang 1 nòng	Bộ	720
15	M.BD.CĐM	Bộ dụng cụ thả dù và dù đóng còn ống động mạch		Bộ	35
15.1	M.BD.CĐM .DCTD		Bộ dụng cụ thả dù đóng còn ống động mạch	Bộ/Cái/Chiếc	35
15.2	M.BD.CĐM .DU		Dù đóng còn ống động mạch	Cái/Chiếc	35
16	M.BD.TLN	Bộ dụng cụ thả dù và dù đóng lỗ thông liên nhĩ		Bộ	40
16.1	M.BD.TLN. DCTC		Bộ dụng cụ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Bộ/Cái/Chiếc	40
16.2	M.BD.TLN. DU		Dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Cái/Chiếc	40
17	M.BDL.N	Bình dẫn lưu	Bình dẫn lưu	Cái/Chiếc	1.400
18	M.BDTLN	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Cái/Chiếc	40
19	M.BDX.1	Bơm tiêm đầu xoáy	Bơm tiêm đầu xoáy	Cái/Chiếc	100
20	M.BDX.2	Bơm tiêm đầu xoáy	Bơm tiêm đầu xoáy	Cái/Chiếc	7.000
21	M.BKCM.1	Bộ khăn, áo can thiệp mạch	Bộ khăn, áo can thiệp mạch	Bộ/Túi/Gói	11.850
22	M.BKPMX	Bộ khoan phá mảng xơ vữa trong can thiệp mạch vành	Bộ khoan phá mảng xơ vữa trong can thiệp mạch vành	Cái/Chiếc	20
23	M.BMD.D	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi / Dụng cụ đường vào mạch máu	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi / Dụng cụ đường vào mạch máu	Bộ/Cái/Chiếc	3.750
24	M.BMD.LA SER	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu	Bộ/Hộp	100
25	M.BPP	Bộ phận phân	Bộ phận phân phối	Cái/Chiếc	7.000

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		phôi (manifold)	(manifold)		
26	M.BTM.1	Bóng tắc mạch dạng dài	Bóng tắc mạch dạng dài	Cái/Chiếc	15
27	M.BTM.2	Bóng tắc mạch dạng ngắn	Bóng tắc mạch dạng ngắn	Cái/Chiếc	15
28	M.CHI.ĐC	Chỉ điện cực	Chỉ điện cực	Tép/Sợi	500
29	M.CHI.KT2/0.MĐ	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ khâu không tiêu	Tép/Sợi	4.000
30	M.CHI.THE P.U	Chỉ thép khâu xương ức	Chỉ thép khâu xương ức	Sợi	1.000
31	M.CN.DLT	Cannula dẫn lưu tim trái	Cannula dẫn lưu tim trái	Cái/Chiếc	100
32	M.CN.DM	Cannula động mạch	Cannula động mạch	Cái/Chiếc	60
33	M.CN.TM.1 T.C	Cannula tĩnh mạch 1 tầng gấp góc	Cannula tĩnh mạch 1 tầng gấp góc	Cái/Chiếc	60
34	M.CN.TM.1 T.T	Cannula tĩnh mạch 1 tầng thẳng	Cannula tĩnh mạch 1 tầng thẳng	Cái/Chiếc	60
35	M.CN.TM.2 T	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	Cái/Chiếc	10
36	M.CN.V	Cannula lỗ mạch vành	Cannula lỗ mạch vành	Cái/Chiếc	24
37	M.COIL.DC C	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) lớn	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) lớn	Bộ/Cái/Chiếc	4
38	M.COIL.KL .1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng đầy	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng đầy	Cái/Chiếc	100
39	M.COIL.KL .2	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 2D	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 2D	Cái/Chiếc	34
40	M.COIL.KL .3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 3D	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 3D	Cái/Chiếc	20
41	M.COIL.P.1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) cắt cơ học nút túi phình mạch não loại nhỏ	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) cắt cơ học nút túi phình mạch não loại nhỏ	Cái/Chiếc	110

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		nhỏ			
42	M.COIL.P.2	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) cắt cơ học nút túi phình mạch não loại lớn	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) cắt cơ học nút túi phình mạch não loại lớn	Cái/Chiếc	15
43	M.COIL.P.3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não loại nhỏ	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não loại nhỏ	Cái/Chiếc	110
44	M.COIL.P.4	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não loại lớn	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não loại lớn	Cái/Chiếc	15
45	M.CRTP	Máy tạo nhịp tái đồng bộ cơ tim	Máy tạo nhịp tái đồng bộ cơ tim	Bộ	10
46	M.CSP.DTN	Dây điện cực tạo nhịp HIS/ đường dẫn truyền	Dây điện cực tạo nhịp HIS/ đường dẫn truyền	Cái/Chiếc	15
47	M.DBP	Túi, lọ, hộp đựng huyết khối	Túi, lọ, hộp đựng huyết khối	Cái/Chiếc	30
48	M.DC.AL	Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ bằng phương pháp áp lạnh	Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ bằng phương pháp áp lạnh	Bộ	5
49	M.DC.BVM	Dụng cụ bảo vệ mạch trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh và ngoại biên	Dụng cụ bảo vệ mạch trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh và ngoại biên	Cái/Chiếc	200
50	M.DC.DM. CHI	Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa	Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa	Cái/Chiếc	20
51	M.DC.DMD	Dụng cụ đóng mạch đùi	Dụng cụ đóng mạch đùi	Cái/Chiếc	30
52	M.DC.DNM	Dụng cụ nút mạch bằng dù đơn thuần	Dụng cụ nút mạch bằng dù đơn thuần	Cái/Chiếc	24
53	M.DC.LDV	Dụng cụ lấy dị	Dụng cụ lấy dị vật	Cái/Chiếc	12

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		vật			
54	M.DC.LHK.1	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ	500
55	M.DC.LHK.2	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ/Cái/Chiếc	500
56	M.DC.TTM	Dụng cụ tuốt tĩnh mạch	Dụng cụ tuốt tĩnh mạch	Cái/Chiếc	100
57	M.DDCD.NI.1	Dây dẫn chẩn đoán lõi hợp kim nitinol	Dây dẫn chẩn đoán lõi hợp kim nitinol	Cái/Chiếc	9.650
58	M.DDCD.TH	Dây dẫn chẩn đoán lõi thép không gỉ	Dây dẫn chẩn đoán lõi thép không gỉ	Cái/Chiếc	1.030
59	M.DDCT.NB	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên	Cái/Chiếc	500
60	M.DDCT.NB.PT	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên phức tạp	Dây dẫn can thiệp tổn thương mạch máu ngoại biên phức tạp	Cái/Chiếc	200
61	M.DDCT.TBS	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Cái/Chiếc	100
62	M.DDDCB.1	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	Cái/Chiếc	2.000
63	M.DDDCB.2	Dây dẫn đường cho bóng và stent nối dài	Dây dẫn đường cho bóng và stent nối dài	Cái/Chiếc	300
64	M.DDDCB.3	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Cái/Chiếc	2.000
65	M.DDDCB.CTO.2	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch vành CTO	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch vành CTO	Cái/Chiếc	300
66	M.DDPSV	Dây dẫn đo phân suất dự trữ lưu lượng mạch vành	Dây dẫn đo phân suất dự trữ lưu lượng mạch vành	Cái/Chiếc	10
67	M.DDSA.1	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch, có chứng nhận FDA	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch, có chứng nhận FDA	Bộ/Cái/Chiếc	75
68	M.DDSA.2	Đầu dò siêu âm	Đầu dò siêu âm	Bộ/Cái/Chiếc	75

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		trong lòng mạch	trong lòng mạch		
69	M.ĐLTMC	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Cái/Chiếc	25
70	M.DN.ALC	Dây nối bơm thuốc cản quang áp lực cao	Dây nối bơm thuốc cản quang áp lực cao	Cái/Chiếc	220
71	M.DN.DAL	Dây nối đo áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	Dây nối đo áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	Cái/Chiếc	7.000
72	M.DNOTH K	Dây nối ống thông hút huyết khối	Dây nối ống thông hút huyết khối	Cái/Chiếc	30
73	M.DU.ĐOT LT	Dù đóng lỗ thông liên thất	Dù đóng lỗ thông liên thất	Cái/Chiếc	10
74	M.EPS.10C	Bộ catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực		Bộ	200
74.1	M.EPS.10C. C		Catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực, với nhiều đầu cong khác nhau	Cái/Chiếc	200
74.2	M.EPS.10C. N		Cáp nối với catheter (ống thông) chẩn đoán loại 10 điện cực	Cái/Chiếc	200
75	M.EPS.20C	Bộ Catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực.		Bộ	10
75.1	M.EPS.20C. C		Catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực	Bộ	10
75.2	M.EPS.20C. N		Cáp nối với catheter (ống thông) chẩn đoán lái hướng 20 điện cực	Cái/Chiếc	10
76	M.EPS.4C	Bộ catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4 điện cực		Bộ	600
76.1	M.EPS.4C.C		Catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4	Cái/Chiếc	600

TT	Mã hàng hóa	Tên phân hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
			điện cực		
76.2	M.EPS.4C.N		Cáp nối cho catheter (ống thông) chân đoán loại 4 điện cực	Cái/Chiếc	600
77	M.EPS.Đ.1 H	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 1 hướng		Bộ	40
77.1	M.EPS.Đ.1 H.C		Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 1 hướng	Cái/Chiếc	40
77.2	M.EPS.Đ.1 H.N		Cáp nối dài cho catheter (ống thông) đốt đầu cong 1 hướng	Cái/Chiếc	40
78	M.EPS.Đ.27 0	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu cong		Bộ	120
78.1	M.EPS.Đ.27 0.C		Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong	Cái/Chiếc	120
78.2	M.EPS.Đ.27 0.N		Cáp nối dài cho catheter (ống thông) đốt đầu cong	Cái/Chiếc	120
79	M.EPS.Đ.2 H	Bộ catheter (ống thông) đốt đầu cong 2 hướng		Bộ	40
79.1	M.EPS.Đ.2 H.C		Catheter (ống thông) đốt đầu uốn cong 2 hướng	Cái/Chiếc	40
79.2	M.EPS.Đ.2 H.N		Cáp nối dài cho catheter đốt đầu cong 2 hướng	Cái/Chiếc	40
80	M.ICD1	Máy tạo nhịp 1 buồng phá rung	Máy tạo nhịp 1 buồng phá rung	Bộ	10
81	M.KCM	Kim chọc mạch	Kim chọc mạch	Cái/Chiếc	2.200
82	M.KD.RFA. 3K	Kim đốt sóng cao tần chùm 3 kim đốt	Kim đốt sóng cao tần chùm 3 kim đốt	Bộ	10
83	M.KD.RFA. CD	Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định	Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định	Bộ	100
84	M.KD.RFA. TD	Kim đốt sóng cao tần thay đổi chiều	Kim đốt sóng cao tần thay đổi chiều	Bộ	20

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		dài đầu hoạt động	dài đầu hoạt động		
85	M.KSH.MM.1	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Lọ/Tuýp	30
86	M.KSH.MM.2	Keo sinh học dán mô, cầm máu 5ml	Keo sinh học dán mô, cầm máu 5ml	Tuýp	30
87	M.KSH.MO	Keo sinh học dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Keo sinh học dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Lọ/Cái/Chiếc	305
88	M.KST.BTĐ	Kim sinh thiết	Kim sinh thiết	Bộ/Cái/Chiếc	180
89	M.LLTMC	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ/Cái/Chiếc	7
90	M.MM.T	Mạch máu nhân tạo	Mạch máu nhân tạo	Cái/Chiếc	40
91	M.MM.T.L.1	Mạch máu nhân tạo thẳng kích thước lớn	Mạch máu nhân tạo thẳng kích thước lớn	Cái/Chiếc	20
92	M.MM.T.L.2	Mạch máu nhân tạo thẳng kích thước trung bình	Mạch máu nhân tạo thẳng kích thước trung bình	Cái/Chiếc	20
93	M.MM.X	Mạch máu nhân tạo thẳng có vòng xoắn	Mạch máu nhân tạo thẳng có vòng xoắn	Cái/Chiếc	30
94	M.MM.Y	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Cái/Chiếc	30
95	M.MM.Y.B	Mạch máu nhân tạo chữ Y tráng bạc	Mạch máu nhân tạo chữ Y tráng bạc	Cái/Chiếc	40
96	M.ODLN	Ống dẫn lưu ngực	Ống dẫn lưu ngực	Cái/Chiếc	1.400
97	M.OTCHUP.NB.1	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não	Cái/Chiếc	1.050
98	M.OTCHUP.NB.2	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não và ngoại biên	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán mạch não và ngoại biên	Cái/Chiếc	670
99	M.OTCHUP.V.2	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán tim và	Ống thông (Catheter) chụp chẩn đoán tim và mạch	Cái/Chiếc	1.500

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		mạch vành	vành		
100	M.OTCHUP.V.3	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành trái hoặc phải	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành trái hoặc phải	Cái/Chiếc	1.500
101	M.OTCT.LASER	Ống thông (catheter) điều trị tĩnh mạch hiển	Ống thông (catheter) điều trị tĩnh mạch hiển	Cái/Chiếc	100
102	M.OTCT.MM	Ống thông (Catheter) dùng trong can thiệp mạch máu	Ống thông (Catheter) dùng trong can thiệp mạch máu	Cái/Chiếc	4.000
103	M.OTCT.NB	Ống thông (Catheter) dẫn đường trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Ống thông (Catheter) dẫn đường trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái/Chiếc	300
104	M.OTDD.N.6F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 6F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 6F	Cái/Chiếc	100
105	M.OTDD.N.8F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 8F	Ống thông (Guiding catheter) dẫn đường mạch não loại 8F	Cái/Chiếc	490
106	M.OTHHK.1	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, ngắn	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, ngắn	Cái/Chiếc	80
107	M.OTHHK.2	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, dài	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, dài	Cái/Chiếc	150
108	M.OTHHK.3	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại lớn	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại lớn	Cái/Chiếc	75
109	M.OTHHK.4	Ống thông (catheter) hút	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại	Cái/Chiếc	30

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		huyết khối loại bé	bé		
110	M.OTHHK.5	Ống thông (catheter) lấy huyết khối các cỡ 2F-7F	Ống thông (catheter) lấy huyết khối các cỡ 2F-7F	Cái/Chiếc	80
111	M.OTHTCT.NB	Ống thông (Catheter) hỗ trợ trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Ống thông (Catheter) hỗ trợ trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái/Chiếc	400
112	M.OTHTCT.V.1	Ống thông can thiệp mạch máu	Ống thông can thiệp mạch máu	Cái/Chiếc	1.500
113	M.OTHTCT.V.2	Ống thông (Catheter) hỗ trợ can thiệp mạch máu	Ống thông (Catheter) hỗ trợ can thiệp mạch máu	Cái/Chiếc	100
114	M.OTHTCT.V.3	Ống thông (Catheter) hỗ trợ can thiệp mạch máu	Ống thông (Catheter) hỗ trợ can thiệp mạch máu	Cái/Chiếc	100
115	M.OTHTTN	Ống thông (catheter) hỗ trợ đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó HIS hoặc đường dẫn truyền	Ống thông (catheter) hỗ trợ đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó HIS hoặc đường dẫn truyền	Bộ	30
116	M.OTMN.1	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Cái/Chiếc	10
117	M.OTMN.2	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Cái/Chiếc	10
118	M.OTMN.3	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Cái/Chiếc	10
119	M.PM1.01	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Bộ	50
120	M.PM1.02	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có thời gian hoạt	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có thời gian hoạt động dài	Bộ	50

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		động dài			
121	M.PM2.01	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có thời gian hoạt động dài	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có thời gian hoạt động dài	Bộ	90
122	M.PM2.02	Bộ Máy tạo nhịp 2 buồng có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ bác sĩ lập trình máy	Bộ Máy tạo nhịp 2 buồng có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ bác sĩ lập trình máy	Bộ	80
123	M.PM2.03	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng, có tính năng can thiệp rối loạn nhịp nhĩ	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng, có tính năng can thiệp rối loạn nhịp nhĩ	Bộ	80
124	M.PM2.04	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, chụp MRI toàn thân có một trong 02 chức năng: tự động chuyển chế độ MRI trong môi trường có từ tính	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, chụp MRI toàn thân có một trong 02 chức năng: tự động chuyển chế độ MRI trong môi trường có từ tính	Bộ	20
125	M.PM2.CSP	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, chụp MRI toàn thân, sử dụng điện cực thông thường có stylet và có hệ thống ống thông chuyên dụng để tạo nhịp đường dẫn truyền.	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, chụp MRI toàn thân, sử dụng điện cực thông thường có stylet và có hệ thống ống thông chuyên dụng để tạo nhịp đường dẫn truyền.	Bộ	90
126	M.PMN.DC	Dụng cụ cắt stent chặn dòng chảy nội túi phình	Dụng cụ cắt stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Cái/Chiếc	10

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		mạch não			
127	M.PMN.OT	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho Stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho Stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Cái/Chiếc	10
128	M.PMN.S	Khung giá đỡ (stent) chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Khung giá đỡ (stent) chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Cái/Chiếc	5
129	M.PNT.1	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 5L/phút$)	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 5L/phút$)	Bộ	130
130	M.PNT.2	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 7L/phút$)	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 7L/phút$)	Bộ	120
131	M.QLM.MT	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Quả/Cái/Chiếc	20
132	M.S.G.B	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng	Bộ/Cái/Chiếc	8
133	M.S.G.B.BS	Miếng stent graft động mạch chủ bụng bổ sung	Miếng stent graft động mạch chủ bụng bổ sung	Miếng/Cái/Chiếc	4
134	M.S.G.N	Bộ stent graft động mạch chủ ngực	Bộ stent graft động mạch chủ ngực	Bộ/Cái/Chiếc	4
135	M.S.G.N.BS	Miếng stent graft động mạch chủ ngực bổ sung	Miếng stent graft động mạch chủ ngực bổ sung	Miếng/Cái/Chiếc	4
136	M.S.HK.1	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu vừa và lớn	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu vừa và lớn	Cái/Chiếc	50
137	M.S.HK.2	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối có nhiều	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối có nhiều marker đánh	Cái/Chiếc	200

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		marker đánh dấu	dấu		
138	M.S.HK.3	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu nhỏ	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu nhỏ	Cái/Chiếc	10
139	M.S.HK.4	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối	Cái/Chiếc	50
140	M.S.MAT.1	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật	Cái/Chiếc	55
141	M.S.MAT.2	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật	Cái/Chiếc	100
142	M.S.MC	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Cái/Chiếc	210
143	M.S.MN.1	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não có thể thu hồi	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não có thể thu hồi	Cái/Chiếc	10
144	M.S.MN.2	Khung giá đỡ (stent) điều trị hẹp nội sọ	Khung giá đỡ (stent) điều trị hẹp nội sọ	Cái/Chiếc	10
145	M.S.MN.3	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Cái/Chiếc	24
146	M.S.MN.4	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não tự giãn nở	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não tự giãn nở	Cái/Chiếc	10
147	M.S.NB.1	Khung giá đỡ có màng bọc (Covered Stent) cho động mạch ngoại biên	Khung giá đỡ có màng bọc (Covered Stent) cho động mạch ngoại biên	Cái/Chiếc	10
148	M.S.NB.2	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên tự bung	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên tự bung	Cái/Chiếc	50

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		bung			
149	M.S.NB.3	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Cái/Chiếc	20
150	M.S.NB.4	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0.035"	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0.035"	Cái/Chiếc	80
151	M.S.NB.5	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại biên	Cái/Chiếc	50
152	M.S.THAN	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận	Cái/Chiếc	20
153	M.Sheath.EP	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay phủ ái nước	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay phủ ái nước	Bộ/Cái/Chiếc	10.150
154	M.Sheath.Lo ng	Dụng cụ mở đường vào mạch máu dạng dài	Dụng cụ mở đường vào mạch máu dạng dài	Cái/Chiếc	40
155	M.SMC	Shunt động mạch cảnh	Shunt động mạch cảnh	Cái/Chiếc	20
156	M.TM.L	Chất tắc mạch dạng lỏng	Chất tắc mạch dạng lỏng	Bộ/Hộp/Lọ	35
157	M.TVDMC	Bộ thay van động mạch chủ qua đường ống thông, loại tự nở	Bộ thay van động mạch chủ qua đường ống thông, loại tự nở	Bộ	5
158	M.VCH.HL	Van cơ học hai lá	Van cơ học hai lá	Cái/Chiếc	60
159	M.VCH.MC	Van cơ học động mạch chủ	Van cơ học động mạch chủ	Cái/Chiếc	80
160	M.VCH.MC .KM	Van động mạch chủ cơ học có gắn đoạn mạch có đoạn phình kiểu Valsalva	Van động mạch chủ cơ học có gắn đoạn mạch có đoạn phình kiểu Valsalva	Cái/Chiếc	4
161	M.VCH.MC orHL.1	Van cơ học động mạch chủ/hai lá	Van cơ học động mạch chủ/hai lá	Cái/Chiếc	60
162	M.VCH.MC orHL.2	Van cơ học động mạch chủ/hai lá	Van cơ học động mạch chủ/hai lá tính	Cái/Chiếc	100

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		tính năng cao	năng cao		
163	M.VCM	Van cầm máu	Van cầm máu	Cái/Chiếc	4.600
164	M.VCNM	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch	Xylanh/Ống/ Lọ/Cái/Chiếc	90
165	M.VCNM.P VA	Vật liệu nút mạch Polyvinyl Alcohol (PVA)	Vật liệu nút mạch Polyvinyl Alcohol (PVA)	Xylanh/Ống/ Lọ/Cái/Chiếc	90
166	M.VCNM.T. L	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước lớn	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước lớn	Xylanh/Ống/ Lọ/Cái/Chiếc	10
167	M.VCNM.T. N	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước nhỏ	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước nhỏ	Xylanh/Ống/ Lọ/Cái/Chiếc	140
168	M.VCNM.T. TB	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước trung bình	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước trung bình	Xylanh/Ống/ Lọ/Cái/Chiếc	100
169	M.VDDDT K.D.1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính 0.014"	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính 0.014"	Cái/Chiếc	50
170	M.VDDDT K.D.2	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính ≤ 0.01 "	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng dài đường kính ≤ 0.01 "	Cái/Chiếc	20
171	M.VDDDT K.N.1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính 0.014"	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính 0.014"	Cái/Chiếc	405
172	M.VDDDT K.N.2	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính ≤ 0.01 "	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch thần kinh hoặc mạch não dạng ngắn đường kính ≤ 0.01 "	Cái/Chiếc	50

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		kính $\leq 0.01''$			
173	M.VDDMM .C	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch máu	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) can thiệp mạch máu	Cái/Chiếc	1.140
174	M.VOT.MN .1	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu thẳng	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu thẳng	Cái/Chiếc	10
175	M.VOT.MN .2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu cong, uốn sẵn	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu cong, uốn sẵn	Cái/Chiếc	117
176	M.VOT.MN .3	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh	Cái/Chiếc	410
177	M.VOT.MN .4	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não định hướng theo dòng chảy	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não định hướng theo dòng chảy	Cái/Chiếc	10
178	M.VOT.MN .5	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não có đoạn tách rời	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não có đoạn tách rời	Cái/Chiếc	50
179	M.VOT.MN .6	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh loại lớn	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh loại lớn	Cái/Chiếc	10
180	M.VOT.T.1	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,4F	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,4F	Cái/Chiếc	140
181	M.VOT.T.2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,7F	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,7F	Cái/Chiếc	90
182	M.VOT.T.3	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp cỡ 2,1F-	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp cỡ 2,1F-2,2F	Cái/Chiếc	271

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		2,2F			
183	M.VOT.T.4	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,0F	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,0F	Cái/Chiếc	160
184	M.VOT.T.5	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp $\geq 1,9F$ và $< 2F$	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp $\geq 1,9F$ và $< 2F$	Cái/Chiếc	362
185	M.VOT.TM.1	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	Cái/Chiếc	30
186	M.VOT.TM.2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp tim mạch	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp tim mạch	Cái/Chiếc	150
187	M.VSH.HL	Van sinh học hai lá	Van sinh học hai lá	Cái/Chiếc	20
188	M.VSH.MC	Van sinh học động mạch chủ	Van sinh học động mạch chủ	Cái/Chiếc	20
189	N.OTCHUP.V.1	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn	Ống thông (Catheter) chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn	Cái/Chiếc	7.000
190	V.B.1	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong động mạch vành	Cái/Chiếc	350
191	V.B.2	Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ	Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ	Cái/Chiếc	350
192	V.B.3	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong động mạch vành	Cái/Chiếc	350
193	V.B.4	Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	350
194	V.B.5	Bóng nong động mạch vành, đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch vành, đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	350
195	V.B.6	Bóng nong động mạch vành có	Bóng nong động mạch vành có đường	Cái/Chiếc	350

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		đường kính lớn	kính lớn		
196	V.B.7	Bóng nong động mạch vành có loại bóng dài	Bóng nong động mạch vành có loại bóng dài	Cái/Chiếc	350
197	V.B.8	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái/Chiếc	350
198	V.B.9	Bóng nong mạch vành chống trượt	Bóng nong mạch vành chống trượt	Cái/Chiếc	350
199	V.B.C.1	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Cái/Chiếc	350
200	V.B.C.10	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại catheter dài	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại catheter dài	Cái/Chiếc	350
201	V.B.C.2	Bóng nong động mạch vành không giãn nở đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch vành không giãn nở đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	350
202	V.B.C.3	Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại bóng dài	Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại bóng dài	Cái/Chiếc	350
203	V.B.C.4	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Cái/Chiếc	350
204	V.B.C.5	Bóng nong động mạch vành không giãn nở có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch vành không giãn nở có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	350
205	V.B.C.6	Bóng nong mạch vành không giãn nở	Bóng nong mạch vành không giãn nở	Cái/Chiếc	150
206	V.B.C.7	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Cái/Chiếc	350
207	V.B.C.8	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Bóng nong động mạch vành không giãn nở	Cái/Chiếc	350
208	V.B.C.9	Bóng nong mạch vành áp lực siêu	Bóng nong mạch vành áp lực siêu cao	Cái/Chiếc	200

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		cao			
209	V.B.CTO	Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho CTO	Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho CTO	Cái/Chiếc	350
210	V.B.DAO	Bóng nong động mạch vành có dao cắt hoặc khóa kim loại	Bóng nong động mạch vành có dao cắt hoặc khóa kim loại	Cái/Chiếc	30
211	V.B.TH.P.1	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel có đường kính đầu vào nhỏ	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel có đường kính đầu vào nhỏ	Cái/Chiếc	50
212	V.B.TH.P.2	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Cái/Chiếc	50
213	V.B.TH.P.3	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, có loại dài	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, có loại dài	Cái/Chiếc	50
214	V.B.TH.P.4	Bóng nong động mạch vành loại thường phủ thuốc Paclitaxel loại catheter dài	Bóng nong động mạch vành loại thường phủ thuốc Paclitaxel loại catheter dài	Cái/Chiếc	50
215	V.B.TH.P.5	Bóng nong động máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel tương thích dây dẫn 0,018"; 0,035"	Bóng nong động máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel tương thích dây dẫn 0,018"; 0,035"	Cái/Chiếc	150
216	V.B.TH.P.6	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, nồng độ thuốc thấp	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, nồng độ thuốc thấp	Cái/Chiếc	50
217	V.B.TH.P.7	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Palitaxel	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Palitaxel	Cái/Chiếc	50
218	V.B.TH.S	Bóng nong động động mạch vành phủ thuốc	Bóng nong động động mạch vành phủ thuốc sirolimus	Cái/Chiếc	50

nh

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		sirolimus			
219	V.S	Khung giá đỡ mạch vành	Khung giá đỡ mạch vành	Cái/Chiếc	100
220	V.S.BOC	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành có màng bọc	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành có màng bọc	Cái/Chiếc	15
221	V.S.E.1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái/Chiếc	150
222	V.S.E.2	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại mỏng	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại mỏng	Cái/Chiếc	150
223	V.S.E.3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus đạt tiêu chuẩn FDA	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	200
224	V.S.E.4	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại dày	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại dày	Cái/Chiếc	200
225	V.S.KP.S	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus ở mặt ngoài, không có polymer	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus ở mặt ngoài, không có polymer	Cái/Chiếc	200
226	V.S.P.RorN. 1	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus hoặc Novolimus	Cái/Chiếc	150

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		hoặc Novolimus			
227	V.S.P.RorN. 2	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus hoặc Novolimus, có thanh chống mỏng	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus hoặc Novolimus, có thanh chống mỏng	Cái/Chiếc	150
228	V.S.S.1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái/Chiếc	200
229	V.S.S.10	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có nồng độ phủ thuốc thấp	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có nồng độ phủ thuốc thấp	Cái/Chiếc	150
230	V.S.S.11	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại dài	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại dài	Cái/chiếc	150
231	V.S.S.12	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại nở rộng	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại nở rộng	Cái/chiếc	200
232	V.S.S.2	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có mật độ phủ thuốc thấp	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có mật độ phủ thuốc thấp	Cái/chiếc	200
233	V.S.S.3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có thanh chống	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có thanh chống loại mỏng	Cái/chiếc	150

TT	Mã hàng hóa	Tên phần hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		loại mỏng			
234	V.S.S.4	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus loại có nhiều độ dày thanh chống	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus loại có nhiều độ dày thanh chống	Cái/chiếc	200
235	V.S.S.5	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có đường kính nhỏ	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có đường kính nhỏ	Cái/Chiếc	200
236	V.S.S.6	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, có polymer	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, có polymer	Cái/Chiếc	200
237	V.S.S.7	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus đạt tiêu chuẩn FDA	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	200
238	V.S.S.8	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái/Chiếc	150
239	V.S.S.9	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có polymer, có thanh chống loại mỏng	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có polymer, có thanh chống loại mỏng	Cái/Chiếc	200
240	V.S.S.DG	Khung giá đỡ sử dụng cho động mạch dưới gối loại phủ thuốc	Khung giá đỡ sử dụng cho động mạch dưới gối loại phủ thuốc	Cái/Chiếc	20
241	V.S.TT	Khung giá đỡ mạch vành có khả năng tự tháo khớp hoặc tự tiêu sau	Khung giá đỡ mạch vành có khả năng tự tháo khớp hoặc tự tiêu sau can thiệp	Cái/Chiếc	100

TT	Mã hàng hóa	Tên phân hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (24 tháng)
		can thiệp			
242	V.S.ZorB.1	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus, đạt tiêu chuẩn FDA	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus, đạt tiêu chuẩn FDA	Cái/chiếc	150
243		Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus	Cái/chiếc	200
244	V.S.ZorE	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành có khả năng giãn nở lớn, tiêu chuẩn FDA	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành có khả năng giãn nở lớn, tiêu chuẩn FDA	Cái/Chiếc	200
245	XQ.BDL	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các loại, các cỡ	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các loại, các cỡ	Bộ/Cái	200
246	M.MDCM	Miếng dán cầm máu	Miếng dán cầm máu	Cái/Chiếc	2.000
Tổng cộng: 246 phân hàng hóa (254 mặt hàng)					



PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện HNĐK Nghệ An.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện HNĐK Nghệ An, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp], báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng trong điều trị rối loạn nhịp, can thiệp cấu trúc tim và mạch máu tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028, nội dung cụ thể như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí/đơn vị	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
I	Thù lao cho chuyên gia					
1	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
2	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
...	...	...				
II	Chi phí quản lý					
III	Các chi phí khác					
1	Chi phí đi lại (xăng, xe)	...				
2	Thiết bị, tài liệu...	...				
...	...					
IV	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước					
V	Thuế GTGT					
TỔNG CỘNG (Đã làm tròn)						

Bằng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

Bằng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Đáp ứng đủ năng lực, kinh nghiệm hoàn thành gói thầu đảm bảo đúng tiến độ yêu cầu và đảm bảo chất lượng.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Chúng tôi cung cấp Hồ sơ năng lực kèm theo.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)